

KHỐI 7. MÔN NGỮ VĂN
HƯỚNG DẪN NỘI DUNG HỌC TẬP TUẦN 10

TUẦN 10

Tiết 37

Văn bản

NGÃU NHIÊN VIẾT NHÂN BUỔI MỚI VỀ QUÊ
(HỒI HƯƠNG NGÃU THU)

Hạ Chi Chương

A. HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ TÌM HIỂU BÀI

****Chú ý: Học sinh chỉ đọc, không cần viết bài***

Đọc kĩ sách giáo khoa trang 84,85,86,87 và thực hiện các yêu cầu:

**** Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu tác giả tác phẩm***

- Đọc chú thích (sgk/127) Nêu những hiểu biết của bản thân về tác giả Hạ Chi Chương.
- Đọc văn bản : “Ngẫu hứng viết nhân buổi mới về quê”.
- Tìm xuất xứ và thể thơ, ý nghĩa nhan đề.

**** Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu nội dung văn bản***

- Hai câu đầu:

- + Trong hai câu thơ đầu, câu nào là câu kể, kể việc gì; câu nào là câu tả, tả cảnh gì?
- + Biện pháp nghệ thuật được sử dụng ở hai câu thơ đầu là gì?
- + Qua hai câu thơ đầu đã bộc lộ cảm xúc gì của tác giả?

- Hai câu cuối:

- + Tình huống bất ngờ nào đã xảy ra khi nhà thơ vừa đặt chân về đến làng? Vì sao lại có tình huống đó?
- + Tình huống đó tác động đến nhà thơ ra sao?
- + Hai câu thơ cuối tác giả sử dụng biện pháp nghệ thuật gì ?
- + Em hãy nêu tâm trạng của nhà thơ ở hai câu thơ cuối?

*** Nhiệm vụ 3: Làm bài tập**

Học sinh làm bài tập theo yêu cầu của giáo viên

B. NỘI DUNG GHI BÀI:

**Chú ý: Phần này học sinh viết bài đầy đủ vào trong vở.*

I. ĐỌC - HIỂU CHÚ THÍCH.

1. Tác giả: (sgk/126)

Hạ Chi Chương: là nhà thơ nổi tiếng, là bạn thân của Lí Bạch

2. Tác phẩm:

a. Hoàn cảnh sáng tác: Viết khi tác giả về quê sau 50 năm xa cách (lúc đó nhà thơ 86 tuổi) .

b. Thể thơ:

- Nguyên tác: Thể thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật

- Dịch thơ: Thể thơ lục bát.

c. Nhan đề

- "Ngẫu nhiên viết" chứ không phải tình cảm được bộc lộ một cách ngẫu nhiên.

- Từ "ngẫu" không làm giảm giá trị của bài thơ mà còn làm tăng ý nghĩa của bài lên gấp bội.

II. ĐỌC- HIỂU VĂN BẢN:

1. Hai câu đầu:

“Thiếu tiêu li gia, lão đại hồi

Hương âm vô cải mấn mao tôi”

- Câu 1: kể khái quát về cuộc đời

→ Nỗi buồn, bồi hồi trước sự trôi nhanh của thời gian.

- Câu 2: tả sự thay đổi của vóc dáng nhưng giọng quê không đổi.

→ Phép đối, lời kể, tả chân thực sâu sắc

➔ Sự gắn bó, tình yêu quê hương sâu sắc.

2. Hai câu cuối:

“Nhi đồng tương kiến bất tương thức

Tiểu vấn: Khách tòng, hà xứ lai?”

- Trẻ con ủa ra ngắm tác giả như người lạ, hỏi ở đâu đến?

- Tác giả: ngạc nhiên, buồn tủi.

→ Tình huống đầy bi hài: Trẻ càng vui, tác giả càng buồn tê tái

→ Câu hỏi tu từ

➔ Ngỡ ngàng, xót xa khi bị coi là khách lạ ngay trên chính quê hương mình

III. GHI NHỚ SGK/128

(Hs không cần ghi)

1. Nghệ thuật

- Sử dụng các yếu tố tự sự.

- Cấu tứ độc đáo.

- Sử dụng biện pháp tiểu đối hiệu quả.

- Có giọng điệu bi hài thể hiện ở hai câu cuối.

2. Nội dung

- Tình quê hương là một trong những tình cảm lâu bền và thiêng liêng nhất của con người.

IV. LUYỆN TẬP

Từ những cảm nhận về bài thơ, em hãy viết đoạn văn ngắn trình bày suy nghĩ của mình sau một thời gian dài mới được về thăm quê.

V. DẶN DÒ

- Học bài, hoàn thiện bài tập

- Chuẩn bị tiết 38: “Cách lập ý của bài văn biểu cảm”

TUẦN 10

TIẾT 38 : Tập làm văn:

CÁCH LẬP Ý CỦA BÀI VĂN BIỂU CẢM

A. HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ TÌM HIỂU BÀI

Chú ý: Học sinh chỉ đọc, không cần viết bài

Đọc kĩ sách giáo khoa trang 117,118,119,120,121 và thực hiện các yêu cầu

*** *Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu Những cánh lập ý thường gặp của bài văn biểu cảm***

- Liên hệ hiện tại với tương lai.

+ Các em đọc ví dụ 1 SGK/117,118

+ Cây tre đã gắn bó với người VN bởi công dụng của nó như thế nào?

+ Để thể hiện sự gắn bó “còn mãi” của cây tre, đoạn văn đã nhắc đến những gì ở tương lai? Người viết đã liên tưởng, tưởng tượng cây tre ở tương lai như thế nào?

+Tác giả đã biểu cảm trực tiếp bằng cách nào?

- Hồi tưởng quá khứ và suy nghĩ về hiện tại.

+ Các em đọc ví dụ SGK/ 118, đọc đoạn văn “Người ham chơi”

+ Tác giả đã say mê con gà đất như thế nào?

+ Việc hồi tưởng quá khứ đã gợi lên cảm xúc gì cho tác giả?

- Tưởng tượng tình huống hứa hẹn, mong ước.

+ Các em đọc ví dụ SGK/ 119, đoạn văn: “Những tâm lòng cao cả”

+ Đoạn văn đã gợi những kỉ niệm gì về cô giáo ?

+ Để thể hiện tình cảm với cô giáo người viết đã làm như thế nào ?

+ Tác giả đã tượng những gì ? tác dụng ?

- Quan sát, suy ngẫm

+ Các em đọc ví dụ SGK/120, đọc đoạn văn: “Cổ đại”

+ Đoạn văn nhắc đến hình ảnh gì về “u tôi”?

+ Hình dáng và khuôn mặt u được miêu tả như thế nào? Cảm xúc với u được diễn tả ra sao?

+ Tác giả đã làm gì để thể hiện tình cảm đó?

*** Nhiệm vụ 2: Làm bài tập:**

- Làm bài tập trong sách giáo khoa trang 121,122.

B. NỘI DUNG GHI BÀI

Chú ý: Phần này học sinh ghi chép đầy đủ vào vở

I. TÌM HIỂU BÀI

- **Những cách lập ý thường gặp của bài văn biểu cảm:**

a. Liên hệ hiện tại với tương lai.

*** Ví dụ:** SGK/ Tr 117

- Cây tre gắn bó với con người cả về vật chất lẫn tinh thần.

- Tre còn mãi-> bóng mát-> khúc nhạc-> công chào-> đu tre -> sáo diều.

- Gọi nhắc quan hệ với sự vật, liên hệ với tương lai-> bày tỏ tình cảm.

→ bộc lộ tình cảm, cảm xúc bằng việc liên hệ với tương lai, kết hợp với trực tiếp bộc lộ cảm xúc qua đánh giá phẩm chất.

b. Hồi tưởng quá khứ và suy nghĩ về hiện tại.

*** Ví dụ:** SGK/ Tr 118

- Tác giả say mê con gà đất, cảm nhận niềm vui kì diệu khi hoá thân thành con gà trống cất tiếng gáy “Ồ... ó...o”.

- Đã gọi lên niềm cảm xúc sâu sắc, từ con gà đất – một đồ chơi dân gian thuở ấu thơ và mở rộng ra cảm nghĩ đối với đồ chơi con trẻ.

→ bộc lộ tình cảm, cảm xúc trực tiếp thông qua hồi tưởng quá khứ

c. Tưởng tượng tình huống hứa hẹn, mong ước.

*** Ví dụ:** SGK/ Tr 119, 120

- Gọi lại kỉ niệm khi còn đi học.

- Tưởng tượng tình huống, hứa hẹn.

- Đi ngang qua lớp học, nghe tiếng cô giáo giảng bài đó là tiếng của cô

→ dựa vào 1 tình huống hứa hẹn, mong ước để giải bày tình cảm

d. Quan sát, suy ngẫm.

- Gợi hình dáng và khuôn mặt u.
 - Gợi bóng dáng và khuôn mặt u đã già với lòng thương cảm và hối hận.
 - Khắc họa hình ảnh người mẹ, nhận xét về mẹ.
- quan sát-> suy ngẫm-> bộc lộ tình cảm

II. GHI NHỚ SGK/121

III. LUYỆN TẬP

- Học sinh làm chọn một đề trong bài tập 1 và lập dàn ý vào vở

* Gợi ý đề: Nêu cảm xúc về người thân

1/. *Mở bài*: Giới thiệu người thân là ai?

- Nêu những ấn tượng của em về người thân.

2/. *Thân bài*: Miêu tả vài nét tiêu biểu của người thân -> bộc lộ suy nghĩ của em.

- Nhắc lại vài đặc điểm, phẩm chất của người thân.
- Gợi lại những kỉ niệm giữa em và người ấy.
- Nêu những suy nghĩ và mong muốn của em về mối quan hệ giữa em và người thân.

3/. *Kết bài*: Nêu ấn tượng và cảm xúc của em về người thân.

IV. DẶN DÒ

- Học bài, hoàn thiện bài tập
- Chuẩn bị tiết : Từ đồng nghĩa.

TUẦN 10

Tiết 39 - tiếng Việt

TỪ ĐỒNG NGHĨA

A. HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ TÌM HIỂU

Chú ý: Học sinh chỉ đọc, không cần viết bài

Đọc kĩ sách giáo khoa trang 113,114,115 và thực hiện các yêu cầu

*** Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu thế nào là từ đồng nghĩa?**

- Đọc lại bản dịch thơ Xa ngắm thác núi Lư của Trương Như. Dựa vào kiến thức đã học ở tiểu học, hãy tìm các từ đồng nghĩa với mỗi từ “rọi, trông” ?
- Em có nhận xét gì về phân nghĩa của các từ đồng nghĩa?
- Tìm thêm những từ đồng nghĩa với mỗi nghĩa trên của từ “trông”.
- Thông qua các ví dụ vừa tìm hiểu em hãy cho biết thế nào là từ đồng nghĩa?

*** Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu các loại từ đồng nghĩa.**

- Học sinh tiếp tục theo dõi ví dụ ở mục 1
- So sánh nghĩa của từ “quả” và từ “trái”? Có thể thay thế 2 từ này cho nhau được không? Vì sao?
- So sánh nghĩa của từ “bỏ mạng” và từ “hi sinh”? Có thể thay thế 2 từ này cho nhau được không? Vì sao?

*** Nhiệm vụ 3: Tìm hiểu sử dụng từ đồng nghĩa**

- Thay thế từ đồng nghĩa “quả”, “trái”, “bỏ mạng”, “hi sinh” ở ví dụ mục 2 và nhận xét.
- Vì sao Chinh phụ ngâm khúc lấy tiêu đề là Sau phút chia li mà không đề sau phút chia tay?

*** Nhiệm vụ 4: Làm bài tập**

Làm bài tập SGK/ 115,116,117

B. NỘI DUNG GHI BÀI

Phần này các em ghi chép bài đầy đủ vào vở ghi

I. TÌM HIỂU BÀI.

Khuyến khích học sinh tự đọc

1. Thế nào là từ đồng nghĩa?

***Ví dụ:**

- **Rọi:** ánh sáng chiếu thẳng vào

-> Hướng luồng ánh sáng vào một điểm.

- Các từ có nghĩa giống nghĩa với từ rọi : soi, chiếu...

- **Trông:** dùng mắt nhìn để nhận biết

-> Dùng mắt nhìn để nhận biết.

- Các từ có nghĩa giống với từ trông : nhìn, ngó, ngắm, xem, dòm...

=> Các từ trong mỗi nhóm từ trên có nghĩa giống nhau hoặc gần giống nhau.

*** Lưu ý:**

Trông  **nhìn** = ngó / nhòm/ dòm
coi sóc, giữ gìn cho yên ổn = trông nom, trông coi, chăm sóc.....
mong = trông ngóng, trông chờ, hi vọng

➔ **Một từ nhiều nghĩa có thể thuộc vào nhiều nhóm từ đồng nghĩa khác nhau.**

2. Các loại từ đồng nghĩa

a. Ví dụ 1: SGK/114

- quả, trái: Là bộ phận của cây do hoa tạo thành.

+ quả: (Cách gọi ở miền Bắc) Từ toàn dân

+ trái: (Cách gọi ở miền Nam) Từ địa phương

➔ **Nghĩa giống nhau, không phân biệt sắc thái, có thể thay thế cho nhau.**

➔ **Từ đồng nghĩa hoàn toàn**

b. Ví dụ 2 SGK/114

- Hi sinh, bỏ mạng (chết)

+ Hi sinh: Chết vì nghĩa vụ, lí tưởng cao đẹp (sắc thái kính trọng)

+ Bỏ mạng: Chết vô ích (sắc thái khinh bỉ, giễu cợt)

→ Sắc thái nghĩa khác nhau

→ Từ đồng nghĩa không hoàn toàn

3. Sử dụng từ đồng nghĩa

- Trái - quả: thay thế được cho nhau
- Hi sinh – Bỏ mạng: không thể thay thế vì sắc thái nghĩa khác nhau
- Chia tay: Sắc thái bình thường, còn gặp lại
- Chia li: Sắc thái cổ xưa, cảnh ngộ bi thảm

→ Không phải bao giờ các từ đồng nghĩa cũng có thể thay thế cho nhau.

→ Cần cân nhắc để chọn trong số các từ đồng nghĩa những từ thể hiện đúng thực tế khách quan và sắc thái biểu cảm.

II. GHI NHỚ/SGK/114, 115

III. LUYỆN TẬP

Học sinh làm bài tập bài tập 1,2,3, 4 SGK/115

Bài tập 1: Tìm từ Hán Việt đồng nghĩa với các từ sau:

- Gan dạ: can đảm
- Nhà thơ: thi sĩ
- Mổ xẻ: phẫu thuật
- Của cải: tài sản
- Nước ngoài: ngoại quốc
- Chó biển: hải cẩu
- Đòi hỏi : yêu cầu
- Năm học: niên khóa
- Loài người: nhân loại
- Thay mặt : đại diện

Bài 2: Tìm các từ Ấn Âu đồng nghĩa với các từ dưới đây:

- Máy phát thanh: ra đi ô
- Xe hơi: ô tô

- Sinh tố: vì ta min
- Dương cầm: pi a nô

Bài 3: Tìm một số từ địa phương đồng nghĩa với từ toàn dân

Quả- trái, má- mẹ, ba- tía- bố, anh hai- anh cả,....

Bài 4. Tìm từ đồng nghĩa thay thế cho các từ in đậm dưới đây:

- Món quà anh gửi, tôi đã **đưa** tận tay chị ấy rồi.
- Bố tôi **đưa** khách ra đến cổng rồi mới trở về.
- Cậu ấy gặp khó khăn một tí đã **kêu**.
- Anh đừng làm như thế người ta **nói** cho đấy.
- Cụ ốm nặng đã **đi** hôm qua rồi.

Hướng dẫn

- đưa: trao
- đưa: tiễn
- kêu: rên
- nói: trách
- đi: mất

Bài 5:

- ăn, xoi, chén:

- Nghĩa chung của ba từ này là tự cho thức ăn nuôi sống vào cơ thể.
- Nét nghĩa riêng của mỗi từ:
 - + Ăn: sắc thái bình thường
 - + Xoi: sắc thái lịch sự, xã giao
 - + Chén: sắc thái thân mật, thông tục

- cho, tặng, biếu:

- Nghĩa chung của ba từ này là trao cái gì cho ai trọn quyền sử dụng mà không đòi hay đổi lại một cái gì cả.
- Nét nghĩa riêng của mỗi từ:

+ Cho: người trao vật có ngôi thứ cao hơn hoặc ngang với người nhận (Ba cho con tiền mua sách, cho bạn quyển sách...)

+ Biếu: người trao vật có ngôi thứ thấp hơn hoặc ngang bằng người nhận và có thái độ kính trọng đối với người nhận, vật được trao chỉ là tiền của (con biếu ba cái cà vạt...)

+ Tặng: người trao vật không phân biệt ngôi thứ với người nhận; vật được trao mang ý nghĩa tinh thần để khen ngợi, khuyến khích hay tỏ lòng yêu mến. (Chú tôi được Nhà nước tặng huân chương lao động).

- yếu ớt, yếu đuối:

+ Yếu đuối: là sự thiếu hẳn sức mạnh về thể chất hoặc tinh thần

+ Yếu ớt: yếu đến mức sức lực, tác dụng coi như không đáng kể.

+ Yếu ớt không nói về trạng thái tinh thần (Nói tình cảm yếu đuối chứ không nói tình cảm yếu ớt).

- xinh, đẹp:

+ Xinh: chỉ người còn trẻ hoặc hình dáng nhỏ nhắn, ưa nhìn.

+ Đẹp: mức độ cao hơn xinh. (Cô ấy không đẹp nhưng xinh, ngôi nhà xinh).

- tu, nhấp, nốc:

+ Tu: uống nhiều liền một mạch bằng cách ngậm trực tiếp vào miệng chai hay vò ồm mà uống.

+ Nhấp: uống từng chút một bằng cách chỉ hóp ở đầu môi, thường là để cho biết vị.

+ Nốc: uống nhiều và hết ngay trong một lúc một cách thô tục.

Bài 6:

a) thành tích, thành quả:

- Thế hệ mai sau sẽ hưởng được **thành quả** của công cuộc đổi mới hôm nay.

- Trường ta đã lập nhiều **thành tích** để chào mừng ngày Quốc khánh mùng 2 tháng 9.

b) ngoan cường, ngoan cố:

- Bọn địch **ngoan cố** chống cự đã bị quân ta tiêu diệt.
- Ông đã **ngoan cường** giữ vững khí tiết cách mạng.

c) nhiệm vụ, nghĩa vụ:

- Lao động là **nghĩa vụ** thiêng liêng, là nguồn sống, nguồn hạnh phúc của mỗi người.
- Thầy Hiệu trưởng đã giao **nhiệm vụ** cụ thể cho lớp em trong đợt tuyên truyền phòng chống ma túy.

d) giữ gìn, bảo vệ.

- Em Thúy luôn luôn **giữ gìn** quần áo sạch sẽ.
- **Bảo vệ** Tổ quốc là sứ mệnh của quân đội.

Bài 7. Từ đồng nghĩa dùng thay thế:

a. đối xử

b. to lớn.

Bài 8. HS đặt câu .

Bài 9:

- Thay **hưởng lạc** bằng **hưởng thụ** (hưởng lạc có nghĩa xấu).
- Thay **bao che** bằng **che chở** (bao che hàm ý xấu).
- Thay **giảng dạy** bằng **dạy**.
- Thay **trình bày** bằng **trưng bày**

IV. DẶN DÒ:

- Học sinh học bài và làm bài tập đầy đủ.
- Soạn bài: Từ trái nghĩa, từ đồng âm

TUẦN 10

Tiết 40 - tiếng Việt

TỪ TRÁI NGHĨA

A. HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ TÌM HIỂU

Chú ý: Học sinh chỉ đọc, không cần viết bài

Đọc kĩ sách giáo khoa trang 128,129 và thực hiện các yêu cầu

*** Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu thế nào là từ trái nghĩa?**

- Các em đọc lại bài thơ Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh và bài thơ Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê. Dựa vào kiến thức đã học ở tiểu học tìm ra các cặp từ trái nghĩa trong hai bản dịch thơ đó.

- Tìm từ trái nghĩa với từ *già* trong “*rau già, cau già*”?

*** Nhiệm vụ 2: Cách sử dụng từ trái nghĩa.**

- Trong hai bài dịch thơ, việc sử dụng từ trái nghĩa có tác dụng gì?

- Tìm một số thành ngữ có sử dụng từ trái nghĩa và nêu tác dụng?

*** Nhiệm vụ 3: Làm bài tập**

- Học sinh làm bài tập 1,2,3 SGK/ 129

B. NỘI DUNG GHI BÀI

Phần này các em ghi chép bài đầy đủ vào vở ghi

I. TÌM HIỂU BÀI.

Khuyến khích học sinh tự đọc

1. Thế nào là từ trái nghĩa?

***Ví dụ:** SGK/ Tr 128

- ngẩng >< cúi

- Trẻ >< già

- đi >< trở lại

=> có nghĩa trái ngược nhau.

- rau già >< cau non

- rau già >< rau non

=> Một từ nhiều nghĩa có thể thuộc nhiều cặp từ trái nghĩa khác nhau.

➔ Từ trái nghĩa là những từ có nghĩa trái ngược nhau. Một từ nhiều nghĩa có thể thuộc nhiều cặp từ trái nghĩa khác nhau.

2. Sử dụng từ trái nghĩa:

Ví dụ: SGK/ Tr 128

+ lên voi xuống chó

+ lên thác xuống ghềnh

- Dùng trong thể đối.

- Tạo hình tượng tương phản gây ấn tượng mạnh, làm cho lời nói sinh động

II. GHI NHỚ:SGK

III. Luyện tập:

Bài 1/129: Tìm các từ trái nghĩa trong các câu ca dao, tục ngữ:

- lành >< rách

- giàu >< nghèo

- ngắn >< dài

- đêm >< ngày

- sáng >< tối

Bài 2/129: Tìm từ trái nghĩa với các từ in đậm.

- Tươi: cá tươi > < cá ươn ; hoa tươi > < hoa héo

- Yếu : ăn yếu > < ăn khỏe; học lực yếu > < học lực khá

- Xấu : chữ xấu > < chữ đẹp; đất xấu > < đất tốt

BT3/129: Điền từ trái nghĩa thích hợp vào các thành ngữ sau:

- Chân cứng đá *mềm*.

- Có đi có *lại*.

- Gần nhà *xa* ngõ.

- Mắt nhắm mắt *mơ*.

- Chạy sắp chạy *ngửa*.
- Vô thưởng vô *phạt*.
- Bên *trọng* bên khinh.
- Buổi *đực* buổi cái.
- Bước thấp bước *cao*.
- Chân ướt chân *ráo*

Bài tập 4: 129

Viết đoạn văn chủ đề tự chọn có sử dụng từ trái nghĩa

Chỉ ra từ trái nghĩa đó.

IV. DẶN DÒ:

- Học sinh học bài và làm bài tập đầy đủ.

TỪ ĐỒNG ÂM

A. HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ TÌM HIỂU

Chú ý: Học sinh chỉ đọc, không cần viết bài

Đọc kĩ sách giáo khoa trang 135,136 và thực hiện các yêu cầu

*** Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu thế nào là từ đồng âm?**

- Các em theo dõi ví dụ SGK/135 và trả lời câu hỏi.
- Giải thích nghĩa của từ “lồng” trong các câu ở VD trên?
- Nghĩa của các từ “lồng” trên có liên quan gì với nhau không?
- Em hiểu thế nào là từ đồng âm?

*** Nhiệm vụ 2: Cách sử dụng từ đồng âm**

- Chỉ ra nghĩa của từ “kho”
- Đặt câu có từ kho tương ứng

*** Nhiệm vụ 3: Làm bài tập**

- Học sinh làm bài tập 1 SGK/ 136

B. NỘI DUNG GHI BÀI

Phần này các em ghi chép bài đầy đủ vào vở ghi

I. TÌM HIỂU BÀI.

Khuyến khích học sinh tự đọc

1. Thế nào là từ đồng âm?

***Ví dụ:** SGK/ Tr 135

- Lồng (1) (con ngựa lồng) : (đt) hoạt động chồm lên với sức mạnh đột ngột khó kìm giữ.
- Lồng (2) (lồng chim): (dt) đồ vật làm thường làm bằng tre, nứa (hoặc nhiều chất liệu khác) dùng để nhốt con vật.

*** Giống:** phát âm giống nhau.

*** Khác:** nghĩa khác nhau không liên quan đến nhau.

=> Từ đồng âm: là những từ giống nhau về âm thanh, khác xa về nghĩa

2. Sử dụng từ đồng âm

a, Ví dụ/sgk/135

- Đem cá về **kho**.

+ Kho 1 : Nơi tập trung cất giữ tài sản.

+ Kho 2 : Cách chế biến thức ăn.

-> Khi giao tiếp phải chú ý đầy đủ đến ngữ cảnh để tránh hiểu sai nghĩa của từ được dùng với nghĩa nước đôi do hiện tượng đồng âm.

II. GHI NHỚ:SGK/ 135

III. Luyện tập:

Bài tập 1/136: khuyến khích học sinh tự đọc

Bài tập 2/136

a. Tìm các nghĩa khác nhau của danh từ “Cổ”

- Cổ: phần cơ thể nối đầu với thân mình: Cổ họng, hươu cao cổ ...

* Nghĩa chuyên:

- Cổ tay: phần giữa bàn tay với cánh tay.

- Cổ chày: phần nhỏ nhất nối hai đầu cái chày.

- Cổ chai: phần giữa miệng chai và thân chai.

=> đều có một nét nghĩa chung giống nhau làm cơ sở: Dựa trên cơ sở vị trí ở giữa của hai phần nào đó, tóp lại, nhỏ hơn các phần kia.

b. Tìm từ đồng âm với danh từ: Cổ

- Cổ tích: Truyện từ xa xưa. (cổ: xưa, cũ.)

- Cổ vũ: Một hành động để khích lệ người khác. (cổ: trông)

Bài tập 3 /136 Đặt câu với mỗi cặp từ đồng âm sau (ở mỗi câu phải có cả hai từ đồng âm):

bàn (danh từ) - bàn (động từ)

sâu (danh từ) - sâu (tính từ)

năm (danh từ) - năm (số từ)

Ví dụ:

- Ba chúng ta cùng ngồi một bàn để bàn bạc việc học nhóm.
- Con sâu lẩn sâu vào bụi rậm.
- Năm nay cháu em năm tuổi.

Học sinh tự lấy các ví dụ tương tự

Bài tập 3 /136

- Anh chàng trong truyện đã sử dụng từ đồng âm để lấy cái vạc của nhà anh hàng xóm (**cái vạc và con vạc**), vạc đồng (**vạc làm bằng đồng**) và con vạc đồng (**con vạc sống ở ngoài đồng**).
- Nếu xử kiện, cần đặt từ vạc vào ngữ cảnh cụ thể để chỉ **cái vạc** là một dụng cụ chứ không phải là **con vạc** ở ngoài đồng thì anh chàng kia chắc chắn sẽ chịu thua. Để phân rõ phải trái, chỉ cần thêm từ để cụm từ **vạc đồng** để không thể hiểu nước đôi => **vạc bằng đồng**

IV. DẶN DÒ:

- Học sinh học bài và làm bài tập đầy đủ.
- Soạn bài Cảm khuya, Rằm tháng giêng